

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ VÀ CHÊNH LỆCH GIÁ

CÔNG TRÌNH : CẢI TẠO, SỬA CHỮA TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ NGHI DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CẢI TẠO, SỬA CHỮA

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
I		VẬT LIỆU							
1	TT	Lưới thép gia cố + băng cản nước ngăn cách sàn đổ mới và sàn cũ	md	18,620	200.000	1,0	200.000		
2	TT	Dán màng Bitum chống thấm sàn mái	m2	54,216	250.000	1,0	250.000		
3	TT	Cửa nhôm hệ, kính an toàn - cửa sổ	m2	9,490	2.573.186	1,0	2.573.186		
4	TT	Cửa nhôm hệ, kính an toàn - cửa đi	m2	5,115	2.630.484	1,0	2.630.484		
5	TT	Cửa kính khung nhôm hệ, kính an toàn 6.38mm(bao gồm phụ kiện)		21,450	2.630.484	1,0	2.630.484		
6	TT	Vách kính nhôm hệ kính an toàn 6.38mm (bao gồm phụ kiện)		23,835	2.360.000	1,0	2.360.000		
7	TT	Hoa cửa sổ inox 15x15x1.2 (SS304)	kg	64,670	150.000	1,0	150.000		
8	TT	Vách ốp tường: Gỗ mdf cốt xanh chống ẩm phủ melamine nâu sặc kiểu dáng chi tiết theo thiết kế	m2	102,975	1.000.000	1,0	1.000.000		
9	TT	Hệ xương vách ốp: Hệ xương gỗ mdf 17*40mm khoảng cách 400*600 dàn đều mặt tường để gia cố	m2	102,975	275.000	1,0	275.000		
10	TT	Vách ốp cột: Gỗ mdf cốt xanh chống ẩm phủ melamine nâu sặc kiểu dáng chi tiết theo thiết kế	m2	33,840	1.000.000	1,0	1.000.000		
11	TT	Hệ xương vách ốp: Hệ xương gỗ mdf 17*40mm khoảng cách 400*600 dàn đều mặt tường để gia cố	m2	33,840	275.000	1,0	275.000		
12	TT	Lô gô trung tâm HCC + chữ alumec mạ đồng	bộ	1,0	15.000.000	1,0	15.000.000		
13	TT	Biển tên trung tâm khung xương thép hộp 60x30x1.5, thanh chống 40x40x1.5, nền mēca, chữ alumec (lắp đặt trên mái sảnh).	m2	6,804	3.000.000	1,0	3.000.000		
14	TT	Đế âm	cái	26,0	15.500	1,0	15.500		
15	TT	Đế nổi	cái	3,0	15.500	1,0	15.500		
16	TT	Đế âm	cái	14,0	15.500	1,0	15.500		
17	TT	Đế nổi	cái	2,0	15.500	1,0	15.500		
18	TT	Ổ cứng lưu dữ liệu camera 4TB	bộ	1,0	3.200.000	1,0	3.200.000		
19	TT	Máy vi tính	bộ	1,0	13.000.000	1,0	13.000.000		
20	TT	Màn hình ti vi hiển thị	cái	1,0	12.500.000	1,0	12.500.000		

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
21	TT	Nguồn dự phòng USB	cái	1,0	10.000.000	1,0	10.000.000		
22	TT	Thiết bị chuyển mạch Tplink 24-Port Gigabit 1000Mbps	chiếc	1,0	2.000.000	1,0	2.000.000		
23	TT	Thiết bị chuyển mạch Hikvision 8 port POE	chiếc	1,0	1.250.000	1,0	1.250.000		
24	TT	Cầu chắn rác D110	cái	2,0	150.000	1,0	150.000		
25	A33.1321	Aptomat MCB 1P-10A-6kA	cái	2,0	50.427	1,0	137.000	86.573	173.146
26	A33.1327	Aptomat MCCB 3P-20A-18kA	cái	4,0	344.333	1,0	375.000	30.667	122.668
27	A33.1328	Aptomat MCCB 3P-25A-18kA	cái	1,0	413.000	1,0	375.000	-38.000	-38.000
28	A33.1321	Aptomat RCBO 2P-10A-6KA-30mA	cái	1,0	50.427	1,0	247.000	196.573	196.573
29	A33.1321	Aptomat RCBO 2P-16A-6KA-30mA	cái	5,0	50.427	1,0	247.000	196.573	982.865
30	TT	Bộ chia mạng 08 cổng POE	bộ			1,0	2.000.000	2.000.000	
31	TT	Bộ chia mạng 24 cổng POE	bộ			1,0	3.000.000	3.000.000	
32	A33.0061	Bộ đầu nối 16 cổng	cái	2,0	9.000	1,0	42.000	33.000	66.000
33	A33.0061	Bộ đầu nối 24 cổng	cái	4,0	9.000	1,0	65.000	56.000	224.000
34	A24.0099	Bột bả	kg	97,726	4.550	1,0	15.275	10.725	1.048.106
35	TT	Camera IP POE gắn trần	bộ	5,0	2.000.000	1,0	2.500.000	500.000	2.500.000
36	A33.0066	Cáp mạng UTP CAT6	m	505,0	19.500	1,0	26.727	7.227	3.649.635
37	A33.0066	Cáp quang 4FO	m	20,20	19.500	1,0	26.727	7.227	145.985
38	A24.1042	Cát	m3	19,261	140.000	1,0	280.000	140.000	2.696.590
39	A24.0175	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	3,668	400.000	1,0	480.000	80.000	293.450
40	A24.0176	Cát mịn MI=1,5-2	m3	35,257	400.000	1,0	480.000	80.000	2.820.598
41	A24.0176	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	20,792	400.000	1,0	480.000	80.000	1.663.363
42	A24.0180	Cát vàng	m3	23,338	450.000	1,0	685.000	235.000	5.484.510
43	A24.0227	Cọc tre >2,5m	m	5.016,90	3.200	1,0	8.000	4.800	24.081.120
44	A33.1265	Cồn công nghiệp	kg	1,70	21.000	1,0	21.000		
45	A33.0345	Cồn rửa	kg	0,410	30.000	1,0	30.000		
46	A33.1303	Công tắc 1 hạt	cái	1,0	6.000	1,0	6.000		
47	A33.1304	Công tắc 2 hạt	cái	2,0	12.000	1,0	12.000		
48	A33.1306	Công tắc 4 hạt	cái	1,0	24.000	1,0	24.000		
49	A33.1642	Cút nhựa PVC 45 D110	cái	4,0	10.909	1,0	85.000	74.091	296.364
50	A33.1642	Cút nhựa PVC 90 D110	cái	2,0	10.909	1,0	85.000	74.091	148.182
51	A33.0076	Dây dẫn điện 2 ruột <= 2x10mm2	m	15,150	14.600	1,0	68.892	54.292	822.524
52	A33.0064	Dây dẫn điện CU/PVC 1x1,5	m	707,0	3.510	1,0	5.160	1.650	1.166.550
53	A33.0067	Dây dẫn điện CU/PVC 1x10	m	151,50	32.500	1,0	32.969	469	71.054
54	A33.0065	Dây dẫn điện CU/PVC 1x2,5	m	757,50	8.400	1,0	8.424	24	18.180

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
55	A33.0066	Dây dẫn điện CU/PVC 1x4	m	15,150	19.500	1,0	19.673	173	2.621
56	A33.0087	Dây dẫn điện CU/XPLE/PVC 4x4	m	15,150	18.400	1,0	106.908	88.508	1.340.896
57	A24.0293	Dây thép	kg	49,148	20.000	1,0	23.000	3.000	147.443
58	A24.0008	Đá 1x2	m3	32,158	320.000	1,0	450.000	130.000	4.180.484
59	A24.0010	Đá 4x6	m3	6,189	310.000	1,0	400.000	90.000	556.967
60	A25.0005	Đá cắt	viên	0,976	12.667	1,0	12.667		
61	A24.0030	Đá granit tự nhiên	m2	51,385	400.000	1,0	1.280.000	880.000	45.218.712
62	A25.0026	Đá mài	viên	0,501	11.667	1,0	11.667		
63	TT	Đầu ghi hình kênh	bộ	1,0		1,0	3.000.000	3.000.000	3.000.000
64	A33.0059	đầu nối dây nhảy quang	cái	10,0	3.000	1,0	7.540	4.540	45.400
65	A33.0059	đầu nối mạng RJ45	cái	51,0	3.000	1,0	7.500	4.500	229.500
66	A33.1642	Đầu nối thẳng D110	cái	3,0	10.909	1,0	85.000	74.091	222.273
67	A33.0035	Đèn led Panel 40w, 600x600mm	bộ	48,0	60.000	1,0	870.000	810.000	38.880.000
68	A33.0035	Đèn led vuông ốp trần 24w	bộ	3,0	60.000	1,0	350.000	290.000	870.000
69	A24.0054	Đinh	kg	23,327	23.000	1,0	23.000		
70	A33.1274	Đinh vít nở M5	bộ	20,0	900	1,0	900		
71	A24.0383A	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22	viên	1.370,60	900	1,0	1.480	580	794.948
72	A25.0199	Gạch không nung	viên	46.624,424	900	1,0	1.480	580	27.042.166
73	A24.0383A	Gạch không nung	viên	8.133,40	900	1,0	1.480	580	4.717.372
74	A24.1021	Gạch lát kích thước 500x500	m2	78,177	107.033	1,0	240.000	132.967	10.394.965
75	A24.1023	Gạch lát kích thước 600x600	m2	151,625	129.667	1,0	240.000	110.333	16.729.268
76	A24.1011	Gạch ốp tiết diện <= 0,06m2	m2	2,604	85.000	1,0	240.000	155.000	403.586
77	A25.0209	Gạch Terrazzo 400x400	m2	21,991	67.500	1,0	70.000	2.500	54.976
78	A24.0397	Gạch thẻ 5x10x20	viên	127,575	967	1,0	3.500	2.533	323.147
79	A24.0406	Gỗ chống	m3	1,179	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-128.628
80	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,247	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-26.906
81	A24.0418	Gỗ ván	m3	1,643	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-179.285
82	A24.0420	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	0,0	3.409.091	1,0	3.300.000	-109.091	-54
83	A33.0009	Giá đỡ máy	cái	1,0	98.333	1,0	150.000	51.667	51.667
84	A24.0435	Giáo thép	kg	37,060	15.127	1,0	25.000	9.873	365.888
85	A24.0437	Giấy ráp	m2	2,970	27.667	1,0	35.000	7.333	21.782
86	A33.0060	Hộp nối quang 4 sợi	cái	1,0	9.000	1,0	15.500	6.500	6.500
87	A33.0060	Hộp nối quang 8 sợi	cái	1,0	9.000	1,0	27.400	18.400	18.400
88	A33.0568	Keo dán	kg	0,090	118.000	1,0	153.300	35.300	3.177

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
89	A25.0316	Mũi khoan d12mm	cái	0,270	87.000	1,0	87.000		
90	A24.0524	Nước	lít	22.258,327	12	1,0	20	8	178.067
91	A33.0346	Nhựa dán	kg	0,017	100.000	1,0	120.000	20.000	336
92	A33.1273	Nhựa thông	kg	0,080	125.000	1,0	125.000		
93	A33.0093	Ổ cắm điện thoại	cái	11,0	29.500	1,0	29.500		
94	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu âm sàn	cái	12,0	44.600	1,0	278.000	233.400	2.800.800
95	A33.0094	Ổ cắm đôi 3 chấu âm tường	cái	11,0	44.600	1,0	278.000	233.400	2.567.400
96	A33.0093	Ổ cắm mạng	cái	14,0	29.500	1,0	25.000	-4.500	-63.000
97	A33.1302	Ổng các loại và dây điện	m		9.904	1,0	9.904		
98	A33.0043	Ổng nhựa D<=27mm	m	1.173,0	7.500	1,0	7.500		
99	A33.0340	Ổng nhựa D110, L=6m	m	12,120	55.909	1,0	55.909		
100	A33.0044	Ổng nhựa D32	m	15,30	9.100	1,0	22.000	12.900	197.370
101	A33.1100	Phễu thu	cái	2,0	28.000	1,0	120.000	92.000	184.000
102	A24.0543	Que hàn	kg	15,153	25.000	1,0	30.000	5.000	75.763
103	A33.0115	Que hàn	kg	0,350	25.000	1,0	30.000	5.000	1.750
104	A24.1064	Sơn lót nội thất	lít	1,733	75.000	1,0	137.000	62.000	107.459
105	A24.1066	Sơn lót ngoại thất	lít	16,343	29.000	1,0	137.000	108.000	1.765.055
106	A33.0686	Sơn màu	kg	0,150	35.500	1,0	115.000	79.500	11.925
107	A24.1065	Sơn phủ nội thất	lít	2,762	75.000	1,0	163.353	88.353	244.027
108	A24.1067	Sơn phủ ngoại thất	lít	25,957	29.000	1,0	187.000	158.000	4.101.157
109	A24.0687	Tấm thạch cao 9mm	m2	154,691	54.423	1,0	250.000	195.577	30.254.051
110	A24.1031	Tiren + Ecu 6	bộ	157,638	4.000	1,0	4.000		
111	A33.0148	Tổng đài điện thoại	bộ	1,0	200.000	1,0	2.000.000	1.800.000	1.800.000
112	A33.0062	Tủ điện phòng 24 Module	cái	1,0	18.000	1,0	320.000	302.000	302.000
113	A33.0062	Tủ điện phòng 6 Module	cái	1,0	18.000	1,0	180.000	162.000	162.000
114	A33.0148	Tủ mạng rack 10U	bộ	1,0	200.000	1,0	1.500.000	1.300.000	1.300.000
115	A33.0148	Tủ mạng rack 22U	bộ	1,0	200.000	1,0	3.000.000	2.800.000	2.800.000
116	A24.0712	Thép hình	kg	4,878	19.250	1,0	17.300	-1.950	-9.512
117	A24.1029	Thép mạ kẽm C14	m	341,499	5.618	1,0	5.618		
118	A24.1028	Thép mạ kẽm U25	m	161,026	10.787	1,0	10.787		
119	A24.1030	Thép mạ kẽm V20x22	m	53,626	3.100	1,0	3.100		
120	A24.0735	Thép tròn	kg	5,10	19.200	1,0	15.360	-3.840	-19.584
121	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	1.337,655	19.200	1,0	15.360	-3.840	-5.136.595
122	A24.0739	Thép tròn D<=18mm	kg	2.238,279	19.200	1,0	15.160	-4.040	-9.042.647

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
123	A24.0740	Thép tròn D>10mm	kg	47,940	19.200	1,0	15.210	-3.990	-191.281
124	A24.0742	Thép tròn D>18mm	kg	896,580	19.200	1,0	15.560	-3.640	-3.263.551
125	A33.1081	Thiếc hàn	kg	0,40	50.000	1,0	50.000		
126	A33.0117D	Thiết bị chống sét lan truyền	cái	1,0	400.000	1,0	1.280.000	880.000	880.000
127	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	19.940,901	1.380	1,0	1.538	158	3.140.692
128	A24.0797A	Xi măng PCB30	kg	10.317,338	1.380	1,0	1.538	158	1.630.139
129	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1,751	1.398	1,0	1.556	158	277
130	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.688,523	1.398	1,0	1.556	158	266.819
131	A24.0798	Xi măng trắng	kg	30,093	3.135	1,0	4.930	1.795	54.018
132	Z999	Vật liệu khác	%						3.208.050
		TỔNG VẬT LIỆU							244.227.714
II		NHÂN CÔNG							
1	TT	Tháo dỡ thiết bị điện và dây điện	công	2,0	266.500	1,0	266.500		
2	TT	Lưới thép gia cố + băng cản nước ngăn cách sàn đổ mới và sàn cũ	md	18,620	50.000	1,0	50.000		
3	TT	Lô gô trung tâm HCC + chữ alumec mạ đồng	bộ	1,0	2.000.000	1,0	2.000.000		
4	TT	Biển tên trung tâm khung xương thép hộp 60x30x1.5, thanh chống 40x40x1.5, nền mễca, chữ alumec (lắp đặt trên mái sảnh).	m2	6,804	500.000	1,0	500.000		
5	NKS.40	Kỹ sư 4,0/8	công	7,10	284.000	1,0	312.700	28.700	203.770
6	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	128,674	221.303	1,0	243.700	22.397	2.881.921
7	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	65,645	239.592	1,0	263.800	24.208	1.589.122
8	N1.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 1	công	33,481	242.000	1,0	266.500	24.500	820.285
9	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	631,145	262.000	1,0	288.500	26.500	16.725.333
10	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	206,016	284.408	1,0	313.200	28.792	5.931.623
		TỔNG NHÂN CÔNG							28.152.054
III		MÁY THI CÔNG							
1	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng : 25,0 T	ca	0,037	3.038.093	1,0	3.119.874	81.781	3.054
2	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	ca	4,30	1.215	1,0	1.215		
3	M112.2200	Máy cắt bê tông 1,5kw	ca	1,236		1,0	5.633	5.633	6.962
4	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất : 1,7 kW	ca	19,146	27.817	1,0	28.203	386	7.391
5	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	1,392	281.286	1,0	307.436	26.150	36.388
6	M101.0102	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,50 m3	ca	5,160	2.391.243	1,0	2.137.331	-253.912	-1.310.247
7	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,80 m3	ca	0,223	2.938.899	1,0	2.607.158	-331.741	-73.921
8	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	3,229	276.782	1,0	302.675	25.893	83.605

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá gốc (đ)	Hệ số	Giá H.T (đ)	Chênh lệch (đ)	Tổng chênh (đ)
9	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	1,233	272.875	1,0	298.510	25.635	31.597
10	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	3,461	396.542	1,0	394.195	-2.347	-8.123
11	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất : 14 kW - 15 kW	ca	0,230	363.108	1,0	396.448	33.340	7.668
12	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	3,647	411.700	1,0	447.485	35.785	130.525
13	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 0,62 kW	ca	13,778	15.042	1,0	15.158	116	1.598
14	M112.1704	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất : 1,00 kW	ca	4,30	23.486	1,0	23.692	206	886
15	M112.3701	Máy mài - công suất : 1,0 kW	ca	0,559	7.559	1,0	7.816	257	144
16	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	4,172	320.806	1,0	347.214	26.408	110.162
17	M104.0202	Máy trộn vữa 150 lít	ca	1,938	294.869	1,0	320.891	26.022	50.433
18	M102.0901	Máy vận thăng - sức nâng : 0,8 T	ca	0,577	447.226	1,0	474.920	27.694	15.975
19	M102.1001	Máy vận thăng lồng - sức nâng : 3,0 T	ca	0,013	826.454	1,0	857.495	31.041	402
20	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 5,0 T	ca	2,411	1.213.076	1,0	1.101.396	-111.680	-269.272
21	M112.4804	Vôn mét điện tử	ca	5,780	2.754	1,0	2.754		
22	M999	Máy khác	%						636
		TỔNG MÁY THI CÔNG							-1.174.135